

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔ LƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2018/ HNGĐ - ST

Ngày y: 27/7/2018

"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn K

- Hội thẩm nhân dân: +. Ông: Hoàng Văn H

+ . Ông: Nguyễn Văn Đ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến D – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1971

Địa chỉ: Xóm 11, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc Kh, sinh năm 1968

Địa chỉ: Xóm 11, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ . Bà: Trương Thị T, sinh năm 1929

Địa chỉ: Xóm 11, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

+ . Chị: Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970

Địa chỉ: Xóm Yên Hoa, xã Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

Bà Trương Thị T ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Th tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 27 tháng 3 năm 2018. Vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Xóm Yên Hoa, xã Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

- . Người làm chứng:

+ . Ông: Nguyễn Đăng Nh, sinh năm 1949

Địa chỉ: Xóm 10, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ . Ông: Nguyễn Như Ch, sinh năm 1959. Có mặt

Địa chỉ: Xóm 01 Tiên Diên, xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

+ . Ông: Nguyễn Đăng Th, sinh năm 1968. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm 06, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 28/02/2018, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

- Về quan hệ tình cảm: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 23/11/1990 tại UBND xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Kh có hành vi bạo hành đối với chị X. Năm 2006, anh Kh bỏ đi sống với người phụ nữ khác gần một năm mới quay về nhà, sau đó anh Kh đi nước ngoài. Hai năm sau anh Kh về nước, vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, anh Kh thường xuyên có hành vi bạo hành với chị X. Do mâu thuẫn vợ chồng, tháng 8/2012 chị X bỏ nhà đi làm giúp việc tại Hà Nội và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay, anh Kh đang sinh sống với người phụ nữ khác như vợ chồng, vì vậy chị X đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Khánh.

- Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh có 02 con chung là Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 18/4/1992 và Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 01/3/1994. Do các con đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung và trị giá đã được Hội đồng định giá xác định giá trị gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian, trị giá: 72.468.000đồng; 01 ngôi nhà cấp bốn 02 gian, trị giá: 41.358.000 đồng; Chuồng trại: 15.321.250 đồng; Nhà vệ sinh, nhà tắm, trị giá: 22.220.000đồng; Mái tôn che sân: 11.734.500 đồng; Bờ rào, cổng sắt: 4.435.000 đồng xây dựng trên đất của bà Trương Thị T. Đối với những tài sản gồm xe máy, bàn ghế, giường, tủ gỗ, tủ lạnh, máy giặt, giếng nước, toàn bộ cây cối (Bạch đàn, trầm keo..) chị X không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là: 167.536.750 đồng. Nếu ly hôn, chị X có nguyện vọng giao toàn bộ số

tài sản chung của vợ chồng cho anh Kh sở hữu; anh Kh có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch tài sản cho chị là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Về khoản nợ: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh không nợ ai, không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là anh Nguyễn Quốc Kh trình bày:

+. Về tình cảm: Thống nhất với chị X về điều kiện kết hôn, thời điểm kết hôn, mâu thuẫn nhưng không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn. Do tình cảm vợ chồng không còn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị X ly hôn, không yêu cầu đoàn tụ.

+. Về con chung: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh có 02 con là Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 18/4/1992 và Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 01/3/1994. Do các con đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên anh Kh thống nhất chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

+. Về quan hệ tài sản chung: Anh Nguyễn Quốc Kh không thống nhất với chị X và cho rằng vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- 01 xe máy WAVE @, BKS 37Z2 3409, trị giá 2.000.000 đồng;

- Khoảng 6m bờ rào và cổng sắt;

- 01 gian ngói 02 gian, trị giá 30.000.000 đồng. Ngôi nhà được làm từ nền móng ngôi nhà và một số nguyên vật liệu của ngôi nhà cũ bị hư hỏng mái của bố mẹ anh Kh là ông Nguyễn Quốc T (chết năm 1988) - bà Trương Thị T (Ông T, bà T có 02 người con là anh Nguyễn Quốc Kh và chị Nguyễn Thị Th)

Quan điểm của anh Kh nếu ly hôn, xe máy, bờ rào chia đôi; ngôi nhà cấp bốn hai gian chia 03 phần bằng hiện vật cho 03 người: Anh Kh 01 phần, chị X 01 phần và bà Trương Thị T 01 phần.

- Về khoản nợ: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh không nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T trình bày:

Về nguồn gốc đất mà anh Nguyễn Quốc Kh và chị Nguyễn Thị X đang ở là của vợ chồng bà Trương Thị T và ông Nguyễn Quốc T (chết năm 1988). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Quốc T. Ngôi nhà cấp bốn 03 gian tọa lạc trên đất là tài sản là của vợ chồng bà T xây dựng trước năm 1970. Đến năm 1987 có sửa chữa lại, nguồn tiền để sửa chữa nhà là của vợ chồng bà T. Thời điểm sửa nhà lớn vào năm 1997, anh Kh – Chị X không có đóng góp gì về tiền bạc, của cải mà chỉ góp công vào việc đóng 1.000

viên tấp lô từ nguồn tiền của bà T đưa cho anh Kh, chị X mua nguyên vật liệu để dùng vào việc sửa chữa ngôi nhà lớn.

Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn 02 gian bên cạnh nhà lớn cũng là tài sản là của vợ chồng bà T xây dựng khoảng năm 1975 – 1976. Năm 2010 có tiến hành sửa chữa lại, nguồn tiền sửa chữa nhà cũng là của bà T đưa cho anh Kh, chị X mua nguyên vật liệu, trả công thợ. Anh Kh, chị X chỉ đóng góp công sức vào việc tham gia xây dựng và thuê thợ, quản lý thợ trong quá trình sửa chữa nhà. Sau khi nhà ngang sửa chữa xong, bà T cho vợ chồng anh Kh, chị X và các cháu sinh sống trong ngôi nhà đó cho đến năm 2012 chị X bỏ nhà đi đi nơi khác sinh sống. Anh Kh và các con của anh Kh, chị X vẫn ở từ năm 2010 cho đến nay.

Đối với hệ thống chuồng trại 03 gian; Nhà vệ sinh, nhà tắm; Mái tôn che sân; Bàn ghế, giường tủ; Tủ lạnh, máy giặt, ti vi hiện có trong nhà không phải là tài sản của anh Kh, chị X mà là tài sản của bà T. Cụ thể: Hệ thống chuồng trại do vợ chồng bà T làm từ sau năm 1970, hiện đang tồn tại trên đất, đã xuống cấp, không còn sử dụng được. Nhà vệ sinh, nhà tắm do bà T bỏ tiền ra vào năm 2016 để mua nguyên vật liệu, anh Kh tự xây (Vì anh Kh là thợ xây). Mái tôn che phía trước nhà do bà T bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu và trả tiền công thợ làm vào năm 2016. Bàn ghế, giường tủ là tài sản của bà T đưa tiền cho anh Kh đi mua. Tủ lạnh, máy giặt, tivi đều là tài sản của bà T.

Đối với bờ rào, cổng sắt do anh Kh, chị X bỏ tiền ra xây dựng. 01 xe máy WAVE @, BKS 37Z2 3409 và 01 tivi LG 21inch đã cũ là tài sản chung của vợ chồng anh Kh, chị X.

Do nhà, đất và các tài sản là hệ thống chuồng trại 03 gian; Nhà vệ sinh, nhà tắm; Mái tôn che sân; Bàn ghế, giường tủ; Tủ lạnh, máy giặt, ti vi là tài sản của vợ chồng bà T, không phải là tài sản chung của anh Kh, chị X, bà T chỉ cho anh Kh, chị X ở nhờ nên không đồng ý chia cho ai cả vì nó thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà T. Nguồn tiền làm hệ thống nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn, mua bàn ghế, tủ giường, tivi, máy giặt là tiền do bà T tích góp và tiền của chị Nguyễn Thị Th - con gái cho.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện ủy quyền của bà Trương Thị T – chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị thống nhất về nguồn gốc đất như chị X, anh Kh và bà T trình bày. Đối với ngôi nhà cấp bốn 03 gian tọa lạc trên đất là tài sản riêng của ông Nguyễn Quốc T (chết năm 1988) - bà Trương Thị T xây dựng từ lâu và được sửa chữa lại vào năm 1987. Khi bố mẹ chị sửa chữa lại nhà anh Kh chị X không có đóng góp gì vào việc sửa chữa nhà cả.

Đối với 01 ngôi nhà cấp bốn 02 gian bên cạnh nhà lớn cũng là của ông T, bà T xây dựng. Năm 2010 anh Kh, chị X bỏ tiền ra sửa chữa lại nhưng nền móng, khung gỗ vẫn là của ông T, bà T. Anh Kh, chị X bỏ tiền ra sửa chữa nhà và ở từ năm 2010 cho đến năm 2012 thì chị X bỏ đi nơi khác sinh sống. Việc anh Kh, chị X bỏ tiền ra sửa chữa ngôi nhà cấp bốn 02 gian và xây hệ thống bờ rào, cổng sắt chị Th và bà T đều biết rõ và không có ý kiến phản đối gì. Kể từ sau khi sửa chữa xong và sử dụng từ năm 2010 cho đến nay chị Th và bà T cũng không có ý kiến gì phản đối với anh Kh, chị X cũng như với các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với hệ thống chuồng trại 03 gian; Nhà vệ sinh, nhà tắm; Mái tôn che sân; Bàn ghế, giường tủ; Tủ lạnh, máy giặt, ti vi hiện có trong nhà là tài sản của bà T do chị Thành hỗ trợ tiền xây dựng và mua sắm sau năm 2012

Đối với bờ rào, cổng sắt do anh Kh, chị X bỏ tiền ra xây dựng. 01 xe máy WAVE @, BKS 37Z2 3409 là tài sản chung của vợ chồng anh Kh, chị X.

Quan điểm của chị Th: Tài sản nhà, đất là ngôi nhà cấp bốn ba gian và hệ thống chuồng trại 03 gian; Nhà vệ sinh, nhà tắm; Mái tôn che sân; Bàn ghế, giường tủ; Tủ lạnh, máy giặt, ti vi là tài sản của ông T, bà T, không phải là tài sản của anh Kh, chị X nên không được đưa ra xem xét, phân chia khi ly hôn. Đối với tài sản là ngôi nhà cấp bốn 02 gian được xây dựng trên đất của ông T, bà T là tài sản chung của anh Kh, chị X. Nếu họ ly hôn thì cũng không nên chia nhà mà nên để lại cho 02 người con là Nguyễn Quốc Th và Nguyễn Quốc Th ở.

Đối với tài sản chung của anh Kh, chị X là xe máy, bờ rào, cổng sắt chia như thế nào chị Th không có ý kiến.

- **Người làm chứng ông Nguyễn Đăng Nh trình bày:** Năm 1997 ông là chủ thợ có đứng ra nhận xây nhà cho ông T, bà T từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Người trực tiếp đến thuê và nhất trí giá cả là anh Nguyễn Quốc Kh, do thời gian quá lâu nên ông không nhớ số tiền công là bao nhiêu và ai là người trực tiếp trả tiền. Tuy nhiên ông cho rằng việc bà T khai nại ông T có trả cho ông 3.000.000 đồng tiền công là quá cao, không đúng thực tế vì tiền công xây dựng nhà ông T, bà T thời điểm đó khoảng 1.600.000 đồng.

- **Người làm chứng ông Nguyễn Như Ch trình bày:** Đầu năm 1997, anh Kh, chị X có nhờ ông đi mua gỗ về làm nhà. Chị X là người trực tiếp đưa cho ông số tiền 6.000.000 đồng để mua gỗ làm 3 gian nhà cấp bốn. Ông Ch cũng là thợ mộc tham gia làm mộc giúp cho anh Kh, chị X từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc.

- **Người làm chứng anh Nguyễn Đăng Th trình bày:** Tháng 3 năm 2012 anh trực tiếp thi công mái tôn che sân nhà anh Kh, chị X, bà T. Anh chỉ nhận

tiền công, nguyên vật liệu do gia đình anh Kh, chị X cung cấp. Anh Kh là người trực tiếp trả tiền công cho anh Th, hiện mái tôn đó vẫn còn, chưa thay đổi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải cũng như thời hạn giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về thành phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa.

Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành không nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh;

+ Về con chung: Miễn xét;

+ Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị X, anh Kh là: ½ ngôi nhà chính, trị giá 36.234.000đồng (72.468.000 đồng/ 2); Nhà ngang, trị giá: 41.358.000 đồng; ½ mái tôn, trị giá: 5.860.000đồng (11.734.500đồng/2); ½ công trình phụ, trị giá 11.110.000đồng (22.220.000 đồng/2); Cổng sắt, bờ rào: 4.935.000 đồng; ½ hệ thống chuồng trại, trị giá: 7.660.625đồng (15.321.250đồng/2). Tổng trị giá tài sản của chị X, anh Kh là 107.139.600 đồng (lấy tròn số). Giao cho anh Kh sở hữu phần tài sản chung của vợ chồng và buộc anh Kh phải trích chia tiền chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị X 53.500.000đồng. Bà T được sở hữu phần tài sản trong khối tài sản chung với chị X, anh Kh có trị giá 60.864.500đồng

+ Về khoản nợ: Chị X, anh Kh không nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Chị X, anh Kh phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Miễn án phí sơ thẩm cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án hôn nhân gia đình do chị Nguyễn Thị X yêu cầu. Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ hai lần cho chị Nguyễn Thị Th nhưng chị Th đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Th.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 23/11/1990 tại UBND xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Do đó đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2012. Chị X, anh Kh không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng đều thống nhất ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị X và anh Kh không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị X, anh Kh để sớm ổn định cuộc sống cho cả hai.

- Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh có 02 con chung là Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 18/4/1992 và Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 01/3/1994. Do các con chung của chị X, anh Kh đã đủ 18 tuổi trưởng thành, chị X, anh Kh không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị X, anh Kh thống nhất quyền sử dụng đất là của bà Trương Thị T, không thuộc quyền sử dụng của chị X, anh Kh. Tuy nhiên cả hai không thống nhất về số tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên đất của ông T, bà T. Chị X cho rằng tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian, trị giá: 72.468.000đồng; 01 ngôi nhà cấp bốn 02 gian, trị giá: 41.358.000 đồng; Chuồng trại: 15.321.250 đồng; Nhà vệ sinh, nhà tắm, trị giá: 22.220.000đồng; Mái tôn che sân: 11.734.500 đồng; Bờ rào, cổng sắt: 4.435.000 đồng xây dựng trên đất của bà Trương Thị T. Đối với những tài sản gồm xe máy, bàn ghế, giường, tủ gỗ, tủ lạnh, máy giặt, giếng nước, toàn bộ cây cối (Bạch đàn, trầm keo...) chị X không yêu cầu. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là: 167.536.750 đồng. Anh Kh không thống nhất với chị X về số lượng tài sản chung của vợ chồng như chị X khai nại. Anh Kh cho rằng tài sản chung của

vợ chồng gồm: 01 xe máy WAVE @, BKS 37Z2 3409, trị giá 2.000.000 đồng; Khoảng 6m bờ rào và cổng sắt; 01 gian ngói 02 gian, trị giá 30.000.000 đồng.

Quan điểm của chị X và anh Kh trái ngược nhau về việc phân chia tài sản. Chị X có nguyện vọng giao toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng cho anh Kh sở hữu; anh Kh có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch tài sản cho chị là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Anh Kh không chấp nhận mà đề nghị đối với ngôi nhà là tài sản chung thì chia 03 phần bằng hiện vật cho 03 người: Anh Kh 01 phần, chị X 01 phần và bà Trương Thị T 01 phần. Những tài sản khác chia đôi, anh Kh và chị X mỗi người hưởng một nửa.

Bà Trương Thị T cho rằng toàn bộ đất, 02 gian nhà, chuồng trại, mái tôn, công trình phụ đều là tài sản của vợ chồng bà, bà chỉ cho chị X, anh Kh ở nhờ; chị X, anh Kh chỉ có công sức đóng góp vào việc sửa chữa nhà nên bà không đồng ý chia cho anh Kh, chị X. Tuy nhiên, chị Nguyễn Thị Th lại khẳng định ngôi nhà cấp bốn 02 gian là tài sản riêng của chị X, anh Kh.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị X, anh Kh kết hôn và về chung sống với ông T, bà T từ năm 1990. Anh Kh, chị X là người trực tiếp sinh sống, lao động sản xuất chung cùng với ông T, bà T cho đến khi vợ chồng chị X, anh Kh xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2012. Theo phong tục, văn hóa người Việt Nam quá trình chung sống cùng bố mẹ, con cái đều có quyền lợi và nghĩa vụ đóng góp, tạo lập tài sản chung của gia đình như xây dựng nhà cửa và các hệ thống công trình phụ, bờ rào, cổng chính..., việc các con có đóng góp công sức và của cải trong việc tạo lập tài sản chung trong gia đình không lập thành văn bản, giấy tờ. Anh Kh, bà T, chị Th đều khẳng định ngôi nhà lớn, mái tôn, công trình phụ là tài sản riêng của vợ chồng bà T, không phải là tài sản của vợ chồng chị X, anh Kh. Tuy nhiên căn cứ vào các lời khai của những người làm chứng trực tiếp làm ngôi nhà lớn thì anh Kh là người trực tiếp thuê và thống nhất giá cả, chị X là người trực tiếp đưa tiền đi mua gỗ; hơn nữa thời điểm nhà lớn được làm lại ông T, bà T tuổi đã cao nên sự đóng góp trực tiếp bằng tiền và công sức của chị X, anh Kh vào việc xây dựng ngôi nhà lớn là đúng thực tế, chiếm tỷ lệ $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà là phù hợp.

Đối với ngôi nhà ngang cấp bốn 02 gian (Nhà ngang) bà T cho rằng là tài sản của vợ chồng bà T nhưng anh Kh, chị Th khẳng định đó là tài sản chung của anh Kh và chị X. Lời thừa nhận của anh Kh, chị Th là có cơ sở vì thời điểm năm 2010 khi ngôi nhà được làm lại (Xây dựng từ năm 1975 – 1976) ông T đã mất, bà T tuổi cao (80 tuổi), anh Kh, chị X trực tiếp mua nguyên vật liệu, tổ chức thi công. Do đó cần xác định ngôi nhà này là tài sản riêng của anh Kh, chị X xây dựng nên.

Đối với mái tôn bà T cho rằng bà bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu làm vào năm 2016, thợ làm là anh Nguyễn Đăng Th. Nhưng anh Th khẳng định mái tôn làm vào tháng 3 năm 2012, nguyên vật liệu gia đình cung cấp, anh chỉ là người làm công. Anh Kh là người trực tiếp trả tiền công cho anh Th, hiện mái tôn đó vẫn còn, chưa thay đổi nên cần xác định đây là tài sản chung của bà T, anh Kh và chị X theo tỷ lệ bà T $\frac{1}{2}$ giá trị; anh Kh, chị X $\frac{1}{2}$ giá trị.

Đối với hệ thống công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh) bà T khai làm vào năm 2016, chị Th khai làm sau năm 2012, tuy nhiên theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đương sự thì hệ thống công trình phụ được xây dựng vào năm 2010. Thời điểm đó chị X, anh Kh đang sinh sống chung cùng bà T, nên có cơ sở để khẳng định đây là tài sản chung của bà T, chị X, anh Kh cùng tạo lập theo tỷ lệ bà T $\frac{1}{2}$ giá trị; anh Kh, chị X $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Đối với hệ thống chuồng trại (ràn chăn nuôi), lời khai của các đương sự không thống nhất về quá trình xây dựng. Bà T khai làm trước năm 1970 hiện đã xuống cấp không còn sử dụng được; Chị Th khai chị là người hỗ trợ tiền cho bà T làm vào sau năm 2012; anh Kh khai được làm từ trước khi cưới chị X; Chị X khai làm vào năm 2010. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 23/5/2018 thể hiện: ràn chăn nuôi mái lợp ngói, nền láng xi măng, sau sân nền láng xi măng có bờ có trị giá 15.321.250 đồng. Căn cứ vào các vật liệu xây dựng, giá trị hiện tại của hệ thống chuồng trại thì lời khai của bà T, anh Kh không khách quan; chị Th cũng không có chứng cứ gì bằng văn bản để chứng minh việc chị hỗ trợ tiền cho bà T xây dựng. Chị X, anh Kh là người chung sống trực tiếp với bà T, hệ thống chuồng trại là cơ sở để chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình, do đó lời khai của chị X về việc vợ chồng chị có bỏ công sức, của cải ra để xây dựng hệ thống chuồng trại là có cơ sở nên cần xác định đây cũng là tài sản chung của chị X, anh Kh, bà T theo tỷ lệ bà T có $\frac{1}{2}$ giá trị, chị X, anh Kh có $\frac{1}{2}$ giá trị.

Đối với hệ thống bờ rào, công suất các đương sự đều thống nhất là tài sản của chị X, anh Kh nên được đưa vào khối tài sản chung của vợ chồng khi phân chia.

Đối với những tài sản gồm xe máy, bàn ghế, giường, tủ gỗ, tủ lạnh, máy giặt, giếng nước, toàn bộ cây cối (Bạch đàn, tràm keo...) chị X không yêu cầu, hơn nữa xe máy anh Kh đã cho con trai là Nguyễn Quốc Th nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Như vậy đủ cơ sở để xác định ngôi nhà cấp bốn ba gian, mái tôn, hệ thống công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi là tài sản chung của chị X, anh Kh, bà T; bà T sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị; chị X, anh Kh sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị.

Từ những phân tích trên, đủ cơ sở để xác định số tài sản chung của chị X, anh Kh là: ½ ngôi nhà chính, trị giá 36.234.000đồng (72.468.000 đồng/ 2); Nhà ngang, trị giá: 41.358.000 đồng; ½ mái tôn, trị giá: 5.860.000đồng (11.734.500đồng/2); ½ công trình phụ, trị giá 11.110.000đồng (22.220.000 đồng/2); Cổng, bờ rào: 4.935.000 đồng; ½ hệ thống chuồng trại, trị giá: 7.660.625đồng (15.321.250 đồng/2). Tổng trị giá tài sản của chị X, anh Kh là 107.139.600 đồng (lấy tròn số).

Do những tài sản trên đều là những tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của bà Trương Thị T. Do bà Tùng tuổi đã cao (90 tuổi), anh Kh là con trai bà T, trực tiếp sinh sống cùng với bà T sau khi ly hôn, để đảm bảo khả năng thi hành án cho chị X cần giao cho anh Kh sở hữu phần tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên đất của bà T có trị giá 107.139.600đồng và có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch tài sản cho chị X ½ trị giá tài sản chung của vợ chồng là 53.500.000 đồng (Lấy tròn số) để chị X tạo lập nơi ở mới sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với đạo đức xã hội.

Bà T được sở hữu phần tài sản trong khối tài sản chung với anh Kh, chị X có trị giá 60.864.500đồng

- Về khoản nợ: Chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh không nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản chị X là người yêu cầu thẩm định, định giá tài sản và thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa án xem xét nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phía chia tài sản chung; anh Kh phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định.

Miễn án phí chia tài sản chung cho bà Trương Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

□p dụng Điều 33, 51, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Quốc Kh

- **Về con chung:** Miễn xét.

- **Về tài sản chung:** Xác định ngôi nhà cấp bốn ba gian, mái tôn, hệ thống công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi xây dựng trên thửa đất là tài sản chung của chị X, anh Kh, bà T được xây dựng trên thửa đất số 202, tờ bản đồ số 02, diện tích 1335m² tại xóm 11, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An . Bà T sở hữu ½ giá trị; chị X, anh Kh sở hữu ½ giá trị.

Xác định số tài sản chung của chị X, anh Kh là: ½ ngôi nhà chính, trị giá 36.234.000 đồng (72.468.000 đồng/ 2); Trị giá nhà ngang: 41.358.000 đồng; ½ mái tôn, trị giá: 5.860.000 đồng (11.734.500đồng/2); ½ công trình phụ, trị giá 11.110.000đồng (22.220.000 đồng/2); Cổng, bờ rào: 4.935.000 đồng; ½ hệ thống chuồng trại, trị giá: 7.660.625đồng (15.321.250đồng/2). Tổng trị giá tài sản của chị X, anh Kh là 107.139.600 đồng (lấy tròn số).

+ Giao cho anh Nguyễn Quốc Kh sở hữu phần tài sản chung của vợ chồng có trị giá: 107.139.600 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm đồng) bao gồm: ½ ngôi nhà chính, trị giá 36.234.000đồng (72.468.000đồng/ 2); Nhà ngang, trị giá: 41.358.000 đồng; ½ mái tôn, trị giá: 5.860.000 đồng (11.734.500đồng/2); ½ công trình phụ, trị giá 11.110.000đồng (22.220.000 đồng/2); Cổng, bờ rào: 4.935.000 đồng; ½ hệ thống chuồng trại, trị giá: 7.660.625đồng (15.321.250đồng/2) được xây dựng trên thửa đất số 202, tờ bản đồ số 02, diện tích 1335m² tại xóm 11, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Anh Nguyễn Quốc Kh có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị X là: 53.500.000 đồng (Năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)

Chị Nguyễn Thị X được nhận số tiền chênh lệch tài sản chung của vợ chồng là 53.500.000 đồng (Năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) do anh Nguyễn Quốc Kh giao.

Bà Trương Thị T được sở hữu phần tài sản trong khối tài sản chung với chị X, anh Kh có trị giá 60.864.500đồng (lấy tròn số) được xây dựng trên thửa đất số 202, tờ bản đồ số 02, diện tích 1335m² tại xóm 11, xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An gồm: ½ ngôi nhà chính, trị giá 36.234.000đồng (72.468.000 đồng/ 2); ½ mái tôn trị giá: 5.860.000đồng (11.734.500đồng/2); ½ công trình phụ trị giá 11.110.000đồng (22.220.000đồng/2); ½ hệ thống chuồng trại, trị giá 7.660.625đồng (15.321.250đồng/2).

Kể từ khi có đơn yêu cầu của ng-ời đ-ợc thi hành án nếu ng-ời phải thi hành án không chịu thi hành án thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền ch- a thi hành án t- ong ứng với thời gian chậm thi hành án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS, Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội qui

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc:

Chị Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 2.675.000 đồng án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000 đồng. Trả lại cho chị Nguyễn Thị X 6.025.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001818 ngày 01/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Anh Nguyễn Quốc Kh phải chịu 2.675.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị T.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận::

- Đương sự;
- VKSND H.Đô Lương;
- Chi cục T.H.A dân sự H. Đô Lương;
- UBND xã Văn Sơn, H. Đô Lương;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn K